

Chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam sùi mào gà tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Hồ Chí Minh

Quality of life in men with genital warts at Ho Chi Minh City Hospital of Dermato-Venereology

Châu Văn Trữ, Diệp Thắng

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Tóm tắt

Mục tiêu: Nghiên cứu chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam bị sùi mào gà tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Hồ Chí Minh. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả hàng loạt ca, được tiến hành trên 120 bệnh nhân nam, ≥ 18 tuổi, bị sùi mào gà tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 7/2019 đến tháng 1/2020, chẩn đoán sùi mào gà dựa vào lâm sàng, chất lượng cuộc sống được đánh giá dựa vào DLQI (Dermatology life quality index). **Kết quả:** Chỉ số chất lượng cuộc sống trung bình của mẫu nghiên cứu là $4,41 \pm 4,07$. Đa số bệnh nhân đều bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống từ mức độ ảnh hưởng ít đến ảnh hưởng nghiêm trọng (62,5%). Bệnh gây ảnh hưởng nhiều đến các mối quan hệ với bạn tình, người thân, quan hệ tình dục, và gây cảm giác bối rối, mặc cảm cho bệnh nhân. Không có mối liên quan nào được xác định giữa chỉ số chất lượng cuộc sống với nhóm tuổi, nơi cư trú, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, số lượng bạn tình, và thời gian mắc bệnh ($p > 0,05$). **Kết luận:** Bệnh sùi mào gà làm giảm chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam (DLQI: $\bar{X} \pm SD = 4,41 \pm 4,07$). Vì vậy, bên cạnh việc theo dõi điều trị bệnh, cũng cần quan tâm đến khía cạnh hỗ trợ vấn đề tâm lý xã hội cho bệnh nhân.

Từ khóa: Bệnh sùi mào gà, chất lượng cuộc sống, HPV.

Summary

Objective: This study aimed to identify the quality of life (QoL) in male patients with genital warts at Ho Chi Minh City Hospital of Dermato-Venereology. **Subject and method:** Samples were collected from 120 male patients, age ≥ 18 years old, with genital warts from July 2019 to January 2020. Genital warts were diagnosed base on clinical manifestations, QoL was evaluated by DLQI (Dermatology Life Quality Index). **Result:** A mean of DLQI was 4.41 ± 4.07 . Most patients had negative impact on their quality of life (62.5%). The main dimensions affected were embarrassment, relationships, and sexual life. No association was identified between the DLQI and age group, residence, education level, marital status, number of partners, and duration of illness ($p > 0.05$). **Conclusion:** In addition to the treatment, we should establish psychosocial support systems for patients suffering from genital warts.

Keywords: Genital warts, dermatology life quality index, HPV.

1. Đặt vấn đề

Bệnh sùi mào gà (SMG) là một trong những nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục phổ

Ngày nhận bài: 05/3/2020, ngày chấp nhận đăng: 9/3/2020

Người phản hồi: Châu Văn Trữ; Email: trochauvan@gmail.com - Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

biến nhất và đang ngày càng gia tăng [5]. Nguyên nhân là do human papillomavirus (HPV). Cho đến nay, hơn 200 genotypes HPV đã được xác định, trong đó, khoảng 40 genotypes HPV tìm thấy ở đường sinh dục [9]. Các phương pháp điều trị bệnh như áp lạnh, laser, đốt điện, chấm các dung dịch acid trichloroacetic, podophyllin... có thể làm mất nhanh thương tổn, nhưng tỷ lệ tái phát sau điều trị khá cao (khoảng 40%), điều này gây ảnh hưởng đáng kể đến đời sống tâm lý xã hội của bệnh nhân. Bệnh SMG làm giảm chất lượng cuộc sống của bệnh nhân, gây ảnh hưởng đến hoạt động hàng ngày, hình ảnh bản thân, hoạt động tình dục, gây lo lắng và trầm cảm, đồng thời gia tăng gánh nặng về chi phí điều trị cho bệnh nhân [4], [6]. Ở Việt Nam, các nghiên cứu phần lớn tập trung vào đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và các phương pháp điều trị bệnh SMG, vấn đề chất lượng cuộc sống của bệnh nhân rất ít được quan tâm, đặc biệt là ở bệnh nhân nam. Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành đề tài: Nghiên cứu chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam bị sùi mào gà tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng và phương pháp

Tiến hành nghiên cứu mô tả, chọn mẫu thuận tiện, trên 120 bệnh nhân nam bị SMG, ≥ 18 tuổi, tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 7/2019 đến tháng 1/2020. Bệnh SMG được chẩn đoán dựa vào lâm sàng. Chất lượng cuộc sống được đánh giá bằng bảng câu hỏi chỉ số chất lượng cuộc sống về bệnh da DLQI (The Dermatology life quality

index). Bảng câu hỏi DLQI được phát triển vào năm 1994, là công cụ đầu tiên đo lường chất lượng cuộc sống chuyên biệt cho bệnh da. DLQI là một bộ câu hỏi đơn giản đã được áp dụng để đánh giá chất lượng cuộc sống trong hơn 40 bệnh da khác nhau ở hơn 80 quốc gia. Bộ câu hỏi này được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu đa trung tâm và các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng có đối chứng trong chuyên ngành da liễu. DLQI bao gồm 10 câu, mỗi câu có điểm tối đa là 3. Do đó, điểm tối đa của bảng câu hỏi là 30 điểm. Cách tính điểm của mỗi câu hỏi như sau: Không bị gì hoặc không liên quan hoặc không trả lời = 0, một chút = 1, nhiều = 2 và rất nhiều hoặc ngăn cản công việc hoặc học tập = 3.

Phân độ chất lượng cuộc sống dựa trên bảng câu hỏi DLQI như sau:

Hoàn toàn không ảnh hưởng đến cuộc sống của bệnh nhân: 0 - 1 điểm.

Ảnh hưởng ít: 2 đến 5 điểm.

Ảnh hưởng trung bình: 6 đến 10 điểm.

Ảnh hưởng nghiêm trọng: 11 đến 20 điểm.

Ảnh hưởng rất nghiêm trọng: 21 đến 30 điểm

Bộ câu hỏi đánh giá 6 khía cạnh của cuộc sống, đó là các triệu chứng và cảm xúc (câu hỏi 1 và 2), hoạt động hàng ngày (câu hỏi 3 và 4), giải trí (câu hỏi 5 và 6), công việc và học tập (câu hỏi 7), các mối quan hệ cá nhân (câu 8 và 9), và điều trị (câu 10) [4]. Đề tài được thông qua Hội đồng Y đức trong nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Số liệu được thu thập, kiểm tra, mã hóa và xử lý bằng phần mềm STATA 15.0.

3. Kết quả

3.1. Đặc điểm dịch tễ và lâm sàng của mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm dịch tễ và lâm sàng của mẫu nghiên cứu (n = 120)

Đặc điểm	n	Tỷ lệ %
Nhóm tuổi		
18 - 30	74	61,67
> 30	46	38,33
Nơi cư ngụ		
Thành phố Hồ Chí Minh	50	41,67
Tỉnh khác	70	58,33

Bảng 1. Đặc điểm dịch tễ và lâm sàng của mẫu nghiên cứu (n = 120) (Tiếp theo)

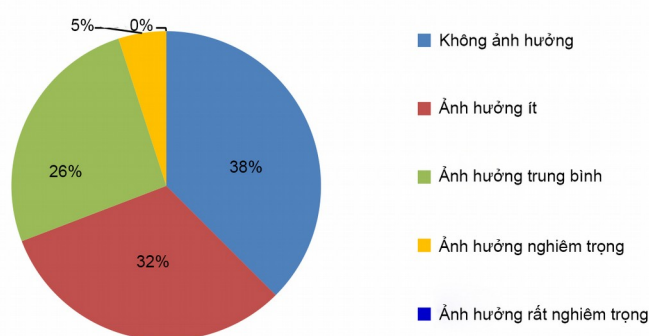
Đặc điểm	n	Tỷ lệ %
Trình độ học vấn		
Dưới trung học phổ thông	51	42,50
Từ trung học phổ thông trở lên	69	57,50
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	71	59,17
Có gia đình	49	40,83
Số lượng bạn tình		
Một	55	45,83
≥ 2	65	54,17
Thời gian mắc bệnh		
< 1 tháng	63	52,50
≥ 1 tháng	57	47,50
Vị trí thương tổn		
Quy đầu	25	20,83
Thân dương vật	41	34,17
Lỗ tiểu	12	10,00
Bìu, mu	15	12,50
Hậu môn và quanh hậu môn	67	55,83

Nhận xét: Hầu hết bệnh nhân thuộc nhóm tuổi 18 - 30 (61,67%), sinh sống ở tỉnh (58,33%). Bệnh nhân có trình độ học vấn từ trung học phổ thông (THPT) trở lên chiếm 57,50%. Đa số bệnh nhân độc thân (59,17%), và có từ 2 bạn tình trở lên chiếm 54,17%. Thời gian mắc bệnh của bệnh nhân từ khi xuất hiện triệu chứng đến khi khám và điều trị thường dưới 1 tháng (52,5%) và vị trí thương tổn chủ yếu ở hậu môn và quanh hậu môn (55,83%).

3.2. Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân

Bảng 2. Chỉ số chất lượng cuộc sống của mẫu nghiên cứu (n = 120)

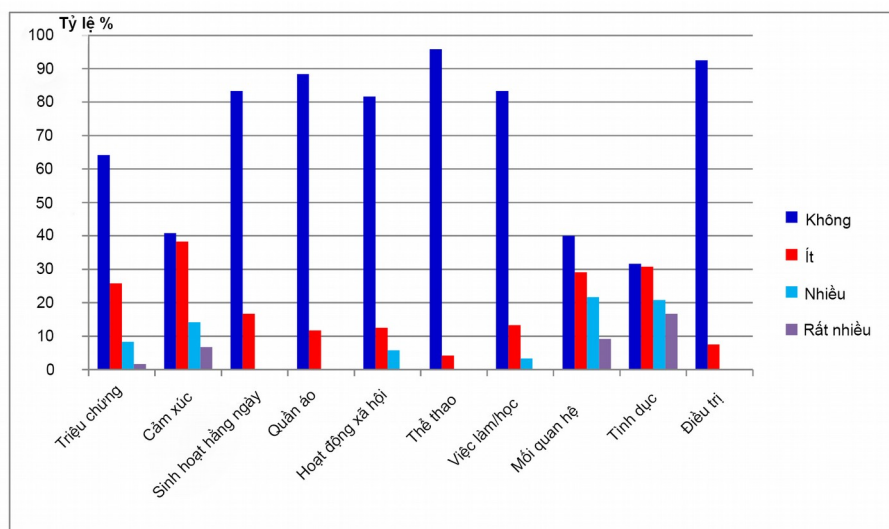
Chỉ số chất lượng cuộc sống	
$\bar{X} \pm SD$	$4,41 \pm 4,07$
Max - Min	17 - 0



Biểu đồ 1. Phân loại chất lượng cuộc sống của bệnh nhân (n = 120)

Nhận xét: Tổng điểm chất lượng cuộc sống trung bình của bệnh nhân là $4,41 \pm 4,07$, dao động từ 0 đến 17. Bệnh nhân không bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống chiếm tỷ lệ cao nhất (37,5%), sau đó đến

bệnh nhân ít bị ảnh hưởng (31,67%), ảnh hưởng trung bình (25,83%), ảnh hưởng nghiêm trọng (5%) và không có bệnh nhân nào bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng.



Biểu đồ 2. Mức độ ảnh hưởng chất lượng cuộc sống theo từng câu hỏi (n = 120)

Nhận xét: Qua 10 câu hỏi cho thấy đa số bệnh nhân đều trả lời không bị gì ở mỗi câu hỏi. Câu 2, câu 8 và câu 9 cho thấy bệnh sùi mào gà làm cho bệnh nhân cảm thấy bối rối, mặc cảm, và gây ảnh hưởng đến các mối quan hệ với bạn tình, người thân và trong quan hệ tình dục.

3.3. Các yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống (n = 120)

Đặc điểm	Điểm trung bình chất lượng cuộc sống	p
Nhóm tuổi		
18 - 30	4,43 ± 4,19	0,93
> 30	4,37 ± 3,93	
Nơi cư ngụ		
Thành phố Hồ Chí Minh	4,34 ± 3,89	0,88
Tỉnh khác	4,46 ± 4,22	
Trình độ học vấn		
Dưới THPT	4,08 ± 3,68	0,45
Từ THPT trở lên	4,65 ± 4,35	
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	3,99 ± 3,93	0,17
Có gia đình	5,02 ± 4,25	
Số lượng bạn tình		
Một	4,64 ± 4,26	0,57
≥ 2	4,22 ± 3,93	
Thời gian mắc bệnh		
< 1 tháng	4,92 ± 4,30	0,15
≥ 1 tháng	3,84 ± 3,77	

Nhận xét: Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân nam bị SMG không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với các yếu tố: Nhóm tuổi, nơi cư trú, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, số lượng bạn tình, và thời gian mắc bệnh ($p>0,05$).

4. Bàn luận

Bệnh SMG được gây ra bởi HPV, bệnh thường tự khỏi trong vòng 1 đến 2 năm sau khi nhiễm, tuy nhiên, tình trạng nhiễm HPV cũng có thể tồn tại trong nhiều năm. Cho đến hiện nay, chưa có phương pháp điều trị nào mang lại hiệu quả. Hầu hết các phương pháp đều cố gắng làm mất nhanh thương tổn, nhưng tỷ lệ tái phát cao. Vì vậy, bệnh gây ảnh hưởng nhiều đến đời sống, tâm lý và gia tăng gánh nặng về chi phí điều trị cho bệnh nhân. Bệnh SMG gây tác động tiêu cực đến hạnh phúc, tình cảm và chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. Các vấn đề về mối quan hệ, cảm giác tội lỗi hoặc xấu hổ đã được báo cáo nhiều ở những bệnh nhân bị SMG [10]. Bệnh SMG không phải lúc nào cũng lành tính, bệnh có thể gây ra những bất thường về tế bào, và có khả năng phát triển thành ung thư nếu không được điều trị đặc hiệu, ở nam giới thường gặp là ung thư dương vật, ung thư hậu môn. Vấn đề này làm trầm trọng thêm chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. Qi và cộng sự đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các hệ thống hỗ trợ tâm lý xã hội cho bệnh nhân mắc bệnh SMG bên cạnh việc điều trị bằng các phương pháp y sinh [7].

Kết quả nghiên cứu cho thấy các bệnh nhân bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống từ mức độ ít đến mức độ nghiêm trọng chiếm tỷ lệ khá cao 62,5%, bệnh nhân không bị ảnh hưởng chiếm tỷ lệ 37,5%, không có bệnh nhân nào bị ảnh hưởng ở mức độ rất nghiêm trọng. Nghiên cứu của Caio Cavassan de Camargo và cộng sự cũng cho thấy hầu hết các bệnh nhân đều bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, chiếm tỷ lệ 55% (ảnh hưởng ít 35%, ảnh hưởng trung bình 15%, ảnh hưởng nghiêm trọng 3%, và có 1% bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống) [1].

Phần lớn bệnh nhân tham gia nghiên cứu than phiền bệnh gây ảnh hưởng nhiều đến các mối quan hệ với bạn tình, người thân, và gây ảnh hưởng đến quan hệ tình dục. Ham muốn tình dục giảm, và khoái cảm thường bị mất trong khi giao hợp vì sợ lây bệnh cho bạn tình và gây tái phát bệnh, kèm với những đau nhức do điều trị. Điều này ảnh hưởng đến mối quan hệ tình cảm với bạn tình và đối với những người độc thân làm giảm mong muốn tìm kiếm đối tác mới. Các nghiên cứu về chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam bị SMG cũng cho thấy bệnh gây ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội, đặc biệt trong quan hệ bạn tình và quan hệ tình dục [3], [8].

Không có mối liên hệ nào được xác định giữa chỉ số chất lượng cuộc sống với nhóm tuổi, nơi cư trú, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, số lượng bạn tình, và thời gian mắc bệnh ($p>0,05$). Theo nghiên cứu của Cavassan de Camargo và cộng sự, không có mối tương quan giữa chỉ số chất lượng cuộc sống với tình trạng nhiễm HIV, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, tuổi và thời gian mắc bệnh ($p>0,1$) [1].

5. Kết luận

Bệnh SMG làm giảm chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam (DLQI: $\bar{X} \pm SD = 4,41 \pm 4,07$), gây cảm giác bối rối, mặc cảm, và khó khăn trong quan hệ tình dục. Vì vậy, bên cạnh việc sử dụng các liệu pháp nhằm làm mất nhanh thương tổn sùi mào gà, các nhà lâm sàng cũng cần quan tâm đến khía cạnh hỗ trợ vấn đề tâm lý xã hội cho bệnh nhân.

Tài liệu tham khảo

1. Camargo CC, D'Elia MPB, Miot HA (2016) *Quality of life in men diagnosed with anogenital warts*. An Bras Dermatol 92: 427-429.
2. Hongbo Y, Thomas CL, Harrison MA et al (2005) *Translating the science of quality of life into practice: What do dermatology life quality index scores mean?* J Invest Dermatol 125: 659-664.
3. Nahidi M, Nahidi Y, Saghebi A et al (2017) *Evaluation of psychopathology and quality of life*

- in patients with anogenital wart compared to control group. Iran J Med Sci 43: 65-69.*
4. O'Mahony C (2005) *Genital warts: Current and future management options. Am J Clin Dermatol 6: 239-243.*
 5. Parkin DM, Louie KS, Clifford G (2008) *Burden and trends of type-specific human papillomavirus infections and related diseases in the Asia Pacific region. Vaccine 26(12): 1-16.*
 6. Pirotta M, Ung L, Stein A et al (2009) *The psychosocial burden of human papillomavirus related disease and screening interventions. Sex Transm Infect 85: 508-513.*
 7. Qi SZ, Wang SM, Shi JF et al (2016) *Human papillomavirus-related psychosocial impact of patients with genital warts in China: A hospital-based cross-sectional study. BMC Public Health 14: 739.*
 8. Salah E (2014) *Impact of multiple extragenital warts on quality of life in immune-competent Egyptian adults: A comparative cross-sectional study. Clin Cosmet Investig Dermatol 11: 289-295.*
 9. Schiffman M, Castle PE (2003) *Human papillomavirus: Epidemiology and public health. Arch Pathol Lab Med 127: 930-934.*
 10. Shi JF, Kang DJ, Qi SZ et al (2012) *Impact of genital warts on health related quality of life in men and women in mainland China: A multicenter hospital-based cross-sectional study. BMC Public Health 12: 153.*